**Quốc sử Việt Nam**

Quỳnh Giang

Ngày 20/4/2020, UBND tỉnh Thanh Hóa cùng Hội KHLS VN đã tổ chức Hội thảo Khoa học “Lê Văn Hưu và Đại Việt sử ký”nhằm tôn vinh công lao của Nhà sử học Lê Văn Hưu trong dòng chảy lịch sử dân tộc, đồng thời khẳng định vai trò không thể thay thế của bộ môn Lịch sử qua các triều đại và thời kỳ lịch sử; góp phần tuyên truyền giáo dục tình yêu quê hương đất nước, tinh thần tự hào tự tôn dân tộc cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Đặc biệt, hội thảo lần này còn lập hồ sơ đề nghị Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc vinh danh nhà sử học Lê Văn Hưu. Hội thảo này được tổ chức vào đúng lúc Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa môn Lịch sử trở thành môn tự chọn trong Chương trình phổ thông mới, khiến dư luận cả nước dậy sóng.

Lê Văn Hưu 黎文休 (1230-1322) người làng Phủ Lý (tên nôm là Kẻ Rị), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Năm Đinh Mùi (1247), niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình đời vua Trần Thái Tông, Lê Văn Hưu thi đỗ Bảng nhãn khi mới 17 tuổi. Đây là khoa thi đầu tiên ở Việt Nam có đặt danh hiệu Tam khôi. Nguyễn Hiền 13 tuổi đỗ Trạng nguyên. Đặng Ma La 14 tuổi đỗ Thám hoa. Sau khi thi đỗ, ông được giữ chức Kiểm pháp quan, rồi Binh bộ Thượng thư, sau đó được phong chức Hàn lâm học sĩ kiêm Giám tu quốc sử. Ông cũng là thầy dạy Chiêu Minh vương Trần Quang Khải.

Trong thời gian làm việc ở Quốc sử viện, Lê Văn Hưu đã hoàn thành việc biên soạn Đại Việt sử ký, ghi lại những sự việc quan trọng chủ yếu trong một thời gian lịch sử dài gần 15 thế kỷ. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết:

Nhâm Thân, [Thiệu Long] năm thứ 15 [1272], (Tống Hàm Thuần năm thứ 8, Nguyên Chí Nguyên năm thứ 9). Mùa Xuân, tháng giêng, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc Sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc chỉ soạn xong bộ Đại việt sử ký từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên. Vua xuống chiếu khen ngợi.

Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu chính là bộ quốc sử đầu tiên của nước ta. Học giả Trần Văn Giáp cho rằng: “Nói Lê Văn Hưu là tác giả bộ chính sử thứ nhất của Việt Nam vẫn là đúng đắn... Trước Đại Việt sử ký của ông, vẫn chưa có sách nào gọi là chính sử. Sách của Trần Chu Phổ có lẽ là sách Việt sử lược hay Đại Việt sử lược, cũng chỉ được coi như loại sách sử riêng, làm xong sau sách của Lê Văn Hưu, không được triều đình công nhận là chính sử chăng, nên không được phổ biến (có lẽ vì thế mà Ngô Sĩ Liên không nhắc đến hay dựa vào). Tuy nhiên, đây cũng chỉ mới là giả thuyết thôi”(1).

Còn tại hội thảo nói trên, PGS. TS Trần Đức Cường - Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khẳng định: “Năm 2022 là vừa tròn 750 năm ra đời bộ Quốc sử đầu tiên của Quốc gia Đại Việt cũng là 700 năm Ngày mất của Nhà Sử học Lê Văn Hưu”(2).

Anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi trong áng thiên cổ hùng văn “Bình Ngô đại cáo” từng khẳng định:

“Như nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu”.

Việt Nam là đất nước văn hiến bởi đất nước chúng ta có nhiều người tài giỏi và trước tác nhiều thư tịch có giá trị. Từ buổi đầu của kỷ nguyên độc lập cho tới hiện nay, thời nào cũng có nhân tài viết nên những bộ sách nổi tiếng, trong đó có sách lịch sử. Thời Lý đã có bộ Sử ký của Đỗ Thiện (được biên soạn vào khoảng thời Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông) nhưng đã bị thất lạc.

Ngoài ra, thời Lý còn có “Sử sách”. Tư liệu có niên đại cổ nhất đề cập đến hai chữ “sử sách” là tư liệu văn khắc thời Lý. Sau khi tìm kiếm từ bài văn khắc có niên đại sớm nhất là “A Di Đà Phật tụng” 阿彌陀佛頌 (bài văn được khắc trên bệ tượng Phật chùa Hoàng Kim xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội ngay sau khi tạc pho tượng A Di Đà vào niên hiệu Hội Phong thứ 8 [1099] đời vua Lý Nhân Tông); cho đến những bài văn bia cuối cùng thuộc niên đại triều Lý như Báo Ân thiền tự bi 報恩禪寺碑 [Văn bia chùa Báo Ân có niên đại năm 1210] chúng tôi thấy “sử sách” hay “quốc sử” xuất hiện ở tác phẩm 鉅越國太尉李公石碑 銘序 “Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự” (bài tựa và bài minh khắc trên bia đá về quan Thái úy Lý công nước Cự Việt) tại thôn An Lạc xã Trưng Trắc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Văn bia không ghi người soạn và năm dựng bia nhưng được đoán định là được soạn sau khi Đỗ Anh Vũ mất (1159). Hiện nay bia và thác bản đều không còn, bài văn bia dựa trên bản sao chép của học giả Hoàng Xuân Hãn. Trong đó có ghi rõ:

…率見賊旅若林一鼓而勢土崩逆黨就檎振旅班師丹墀獻捷主上優其賞賜史冊記其戎勳加賜三重冠主上撫尊親而彰之賜芝純以褒之乂安清化富良三府皆總已之所封禁除夷俗拱手而受墨刑盜賊邊民喪膽而歸皇化...

Phiên âm: “… Xuất kiến tặc lữ nhược lâm, nhất cổ nhi tặc thế thổ băng, nghịch đảng tựu cầm, chấn lữ ban sư, đan trì hiến tiệp. Chúa thượng ưu kỳ thưởng, tứ SỬ SÁCH ký kỳ nhung huân, gia tứ tam trùng quang. Chúa thượng phủ tôn thân nhi chương chi, tứ chi thuần dĩ bao chi; Nghệ An, Thanh Hóa, Phú Lương tam phủ giai tổng dĩ chi sở phong. Cấm trừ di tục, củng thủ nhi thụ mặc hình; đạo tặc biên dân, táng đảm nhi quy hoàng hóa…”.

Dịch nghĩa: … Dẫn quân ra thấy giặc như rừng, (nhưng) đánh một trận mà thế giặc đã tan vỡ, bọn phản loạn chịu trói, Thái úy đem quân về, trước sân rồng báo tin thắng trận. Chúa thượng thưởng lớn, ban cho SỬ SÁCH ghi chép công lao, lại tặng thêm mũ ba tầng. Chúa thượng lại vỗ về tông thân (của Thái úy) mà tạo vẻ vang cho họ, lại ban lụa tốt để phong cho Thái úy. Ba phủ Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Lương cũng đều là đất được phong của ông vậy. Thái úy cấm tiệt và trừ bỏ phong tục của man di, khiến họ chắp tay mà chịu thích chữ vào mặt. Bọn trộm cướp cũng khiếp đảm mà theo giáo hóa của triều đình.

Theo đoạn văn ở bài văn bia trên, có đoạn ghi rõ: “Chúa thượng thưởng lớn, cho SỬ SÁCH ghi chép công lao” chúng ta thấy thời Lý đã xuất hiện hình thức chép sử kiểu “thực lục” tức ghi chép lại những sự kiện quan trọng của triều đình diễn ra vào thời điểm lúc bấy giờ.

Đặc biệt, ở văn bia “Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí” tại chùa Phúc Thánh, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, lại ghi rõ十一年冬十二月初八日丙寅之晨恩旨別葬於地鄉所璞山延齡福聖寺之西隅乃命國史述此芳猷志於墓石.

Phiên âm: “Thập nhất niên đông, thập nhị nguyệt sơ bát nhật Bính Dần chi thần, ân chỉ biệt táng vu địa hương sở, Phác Sơn, Diên Linh Phúc Thánh tự chi tây ngung. Nãi mệnh QUỐC SỬ thuật thử phương du, chí vu mộ thạch”.

Dịch nghĩa: Mùa đông [niên hiệu Chính Long Bảo Ứng] năm thứ 11, sáng sớm ngày Bính Dần, nhằm mồng 8 tháng 11, ra ơn chỉ cho chôn cất riêng ở góc tây chùa Diên Linh Phúc Thánh thuộc núi Phác tại quê nhà. Rồi lệnh cho QUỐC SỬ thuật lại những nết đức tốt đẹp để khắc vào đá mộ.

Văn bia này cho biết rõ thêm về nhiều chi tiết quan trọng. Đầu tiên là khái niệm “Quốc sử” đã xuất hiện, thứ nữa là ghi chép đầy đủ riêng về một nhân vật. Điều này khiến cho chúng ta liên tưởng tới những mục về “Nhân vật chí” ở những bộ thư tịch địa dư vào thời đại sau này. Qua đó cho thấy ngay vào thời Lý đã có Quốc sử, nhưng đáng tiếc là “Quốc sử” hay “sử sách” nói trên không rõ tên và cũng không còn được lưu truyền tới tận ngày nay. Chính vì vậy, ngay từ thời Lý, đất nước chúng ta đã có “bộ môn Lịch sử” tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như sách thực lục các triều, hay bộ sử do từng cá nhân biên soạn nên (như sách Sử ký của Đỗ Thiện đã nói ở trên).

Sang thời Trần, triều đình lệnh cho Hàn lâm học sĩ kiêm Giám tu quốc sử Lê Văn Hưu biên soạn Đại Việt sử ký (hoàn thành vào năm 1272), gồm 30 quyển, chép lịch sử nước ta từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng. Điểm đáng chú ý là sách An Nam chí lược của Lê Tắc có ghi rằng Trần Phổ viết bộ sách Việt chí, và Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu được biên soạn dựa trên việc hiệu chỉnh và bổ sung từ sách Việt chí này. Việc này được vua Trần Thánh Tông ban chiếu khen ngợi, chúng ta có thể thấy rằng, Đại Việt sử ký đã được định hình là bộ “quốc sử”. Đây chính là quốc sử đầu tiên của nước ta.

Tuy nhiên, cả sách Việt chí và sách Đại Việt sử ký này đã không còn; nhưng vào thời Lê, Danh sĩ Ngô Sĩ Liên đã tham khảo Đại Việt sử ký để soạn ra bộ Đại Việt sử ký toàn thư. Như vậy, nội dung ban đầu của Đại Việt sử ký chỉ tồn tại dưới hình thức 30 lời bình luận của Sử gia Lê Văn Hưu về các sự kiện và nhân vật lịch sử được ghi lại trong Đại Việt sử ký toàn thư.

Bên cạnh đó, thời Trần còn có 2 bộ sử nổi tiếng khác là Việt Nam thế chí và Việt sử cương mục của Nho sĩ Hồ Tông Thốc người Nghệ An… nhưng đáng tiếc là những bộ sử này cũng không còn. Khâm định Việt sử thông giám cương mục cho biết: “Những sách kê trên mà người Minh tịch thu mất, nay không biết nội dung ra sao. Phần nhiều những sách này bây giờ không thấy có nữa: đáng tiếc”.

May mắn là nước ta vẫn còn giữ được những bộ sử - địa quan trọng như An Nam chí lược (hoàn thành vào khoảng năm 1335) của Lê Tắc biên soạn khi sống lưu vong tại Trung Quốc ở khoảng nửa đầu thế kỷ 14; hay bộ Việt sử lược (hoàn thành vào năm 1377, hiện chưa rõ tác giả).

Sang đến thời Lê, đất nước chúng ta có bộ sử Đại Việt sử ký toàn thư (hoàn thành vào năm 1479) của tác giả Ngô Sĩ Liên (và nhiều đời sử quan trong Sử quán triều Hậu Lê). Đây là bộ quốc sử viết bằng Hán văn của Việt Nam, viết theo thể biên niên, ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời đại truyền thuyết Kinh Dương Vương năm 2879 TCN đến năm 1675 đời vua Lê Gia Tông nhà Hậu Lê. Bộ sử này được khắc in toàn bộ và phát hành lần đầu tiên vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18, triều vua Lê Hy Tông, tức là năm 1697. Đây là bộ chính sử Việt Nam xưa nhất còn tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay. Sau Toàn thư là bộ Đại Việt sử ký tục biên 大越史記續編 viết về giai đoạn từ năm 1676 đến năm 1789, tức từ thời Lê Hy Tông đến hết thời Lê Chiêu Thống, tức đây là bộ sử nối tiếp theo bộ Đại Việt sử ký toàn thư.

Sang thời Nguyễn, việc biên soạn sử sách được quan tâm đặc biệt. Trong 125 năm tồn tại, Quốc sử quán triều Nguyễn đã biên soạn, san khắc rất nhiều sách vở quan trọng của triều đình, như các bộ chính sử như Đại Nam thực lục (Tiền biên, Chính biên), Đại Nam liệt truyện, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Minh Mệnh chính yếu, Đồng Khánh - Khải Định chính yếu, Ngự chế tiễu bình lưỡng kỳ nghịch phỉ phương lược… Bên cạnh việc chuyên trách biên soạn chính sử, thực lục các triều vua, Quốc sử quán triều Nguyễn còn hoàn thành nhiều công trình khác nữa về Liệt truyện, Địa lí chí, Cương mục, Tôn phả, Toản tu Ngọc điệp,… Quốc triều chính biên toát yếu, Đại Nam nhất thống chí, Đồng Khánh địa dư chí,… Quốc sử quán triều Nguyễn còn có nhiệm vụ khắc in, in ấn, phân phối và lưu chiểu các ấn phẩm và lưu trữ, bảo quản sách vở, tài liệu, các tư liệu tham khảo cũng như các mộc bản.

Ngoài quốc sử, thì những bộ sử của cá nhân các Nho sĩ thời Lê và thời Nguyễn biên soạn cũng rất nhiều, có thể kể ra như: Việt sử tiêu án (hoàn thành vào năm 1775) của tác giả Ngô Thì Sĩ; Quốc sử toản yếu/Nam sử toản yếu (biên soạn vào thế kỷ 18) của tác giả Nguyễn Huy Oánh; Đại Việt sử ký tiền biên (biên soạn năm 1800) cũng của tác giả Ngô Thì Sĩ… Trong đó nổi bật nhất phải kể đến là 2 bộ bách khoa toàn thư là Vân đài loại ngữ của Nho sĩ Lê Quý Đôn và Lịch triều hiến chương loại chí của Nho sĩ Phan Huy Chú.

Bên cạnh quốc sử, thì phương sử cũng rất được quan tâm biên soạn. Sách Ô Châu cận lục của Nho sĩ Dương Văn An làm từ năm 1553, sửa chữa và ấn hành vào năm 1555, dưới triều vua Mạc Tuyên Tông. Đây là sách địa phương chí sớm nhất của Việt Nam, ghi chép về nhiều phương diện như núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật... của dải đất miền Trung từ Quảng Bình trở vào đến Quảng Nam ở thế kỷ 16. Sách Nghệ An ký và Nghệ An phong thổ ký (biên soạn vào những thập niên đầu thế kỷ 19) của Nho sĩ Bùi Dương Lịch. Đây được xem là sách địa phương chí lớn nhất Việt Nam, phản ánh khá đầy đủ về lịch sử, núi sông, nhân vật, thơ văn… của đất nước và con người ở trấn Nghệ An (nay là hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh)… Hay như sách Phủ biên tạp lục của Nho sĩ Lê Quý Đôn và sách Quảng Thuận đạo sử tập của Nho sĩ Nguyễn Huy Quýnh ghi chép lại hầu hết các thông tin quan trọng về kinh tế và xã hội của xứ Đàng Trong trong gần 200 năm từ cuối thế kỷ 16 đến khoảng năm 1776.

Ngoài phương sử, thì nước ta còn có 1 loại hình cực kỳ đặc sắc nữa đó chính là tộc sử, hay còn gọi là tộc phả hay gia phả. Gia phả ghi chép rất đầy đủ về nguồn gốc lai lịch dòng họ cũng như thế thứ tôn ti các đời, vừa hiểu rõ về họ mình, vừa bổ sung cho phương sử, và chính sử. Các nhà tông thất hay quan lại quý tộc thường gọi gia phả của vương triều mình hay gia tộc mình bằng những mỹ từ như Ngọc phả hay Thế phả… Trong gia phả thường có câu: “Gia chi hữu phả do quốc chi hữu sử dã”, nghĩa là: “Họ có gia phả, cũng như nước có lịch sử vậy”.

Đặc biệt nhất, người Việt viết sử không chỉ bằng văn ngôn chữ Hán mà còn “Diễn ca” bằng ngôn ngữ mẹ đẻ viết bằng chữ Nôm (nên còn có tên gọi khác là Diễn Nôm). Đây là những văn bản, tác phẩm viết về lịch sử được chuyển dịch, hoặc diễn Nôm từ một văn bản tác phẩm gốc bằng chữ Hán hoặc từ một nội dung sẵn có. Các tác phẩm diễn dịch này có thể là văn xuôi Nôm hoặc thơ Nôm.

Diễn Nôm và thể lục bát có mối quan hệ mật thiết. Nhờ có sự uyển chuyển, linh hoạt của thể thơ lục bát, diễn Nôm tỏa một độ rộng dường như không biết đến giới hạn, cả trong lẫn ngoài văn học. Diễn Nôm tuy không phải là khuynh hướng học thuật mang tính bác học nhưng nó có ý nghĩa và vai trò quan trọng đối với nền văn học dân tộc.

Một trong những tác phẩm tiêu biểu của thể loại này là Thiên Nam ngữ lục 天南語錄 viết theo thể lục bát soạn bằng chữ Nôm, tổng cộng là 4.068 câu lục bát, tức 8.136 dòng. Đây là áng văn chương lục bát dài nhất trong văn học Việt Nam, nội dung viết về lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng đến hết thời Minh thuộc. Những sự kiện đại để đều ghi theo Đại Việt sử ký toàn thư (chỉ thiếu phần về Lý Thường Kiệt). Tuy nhiên khác với chính sử, Thiên Nam ngữ lục còn thuật lại nhiều truyền thuyết dân gian ngoại sử có tính hoang đường, thần phép, nhưng trước sau vẫn xoay quanh chủ đề chống ngoại xâm. Hay như tác phẩm Đại Nam quốc sử diễn ca cũng là một áng văn chương viết theo thể lục bát, chép lịch sử nước ta từ Kinh Dương Vương đến hết nhà Lê.

Diễn Nôm không phải chỉ để dễ nhớ, dễ thuộc nội dung của một văn bản chữ Hán mà còn thổi vào đó chính kiến, định hướng tiếp nhận của người diễn dịch. Đặc biệt diễn dịch bằng thơ sẽ đem lại cho văn bản mới màu sắc cảm tính, xúc động, tâm đắc của người diễn dịch so với bản gốc. Chính vì vậy mà những sự kiện hay nhân vật lịch sử sẽ dễ nhớ dễ thuộc và đi sâu vào lòng người hơn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người đã vận dụng và phát huy thể loại diễn ca này một cách nhuần nhuyễn và xuất sắc nhất. Đầu năm 1942, để giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân, phát huy lòng tự hào về lịch sử vẻ vang của dân tộc, động viên toàn dân đoàn kết và tham gia Mặt trận Việt Minh làm cách mạng, giành độc lập cho dân tộc; Bác Hồ đã sáng tác bài diễn ca Lịch sử nước ta theo thể thơ lục bát, gồm 210 câu. Bộ Tuyên truyền của Việt Minh xuất bản và phát xuống cơ sở vào tháng 2-1942. Nội dung bài thơ lịch sử này ca ngợi những trang sử vẻ vang của dân tộc từ thời Hồng Bàng dựng nước đến thời điểm lúc bấy giờ thông qua sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc, các anh hùng tiêu biểu.

Tác phẩm này đã khẳng định truyền thống quý báu của dân tộc: yêu nước, đoàn kết, anh hùng. Truyền thống yêu nước đó đang được nhân dân tiếp tục phát huy trong giai đoạn chống thực dân Pháp với những tấm gương anh hùng tiêu biểu. Đặc biệt là bài thơ được viết bằng thể thơ lục bát, dễ đọc, dễ nhớ. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, nó có tác dụng lớn trong việc tuyên truyền, giáo dục nhân dân, góp phần cổ vũ nhân dân đoàn kết, hăng hái tham gia cách mạng và tăng lòng tin vững chắc vào thắng lợi của cách mạng.

Lịch sử là xương sống và là niềm tự hào tự tôn của một quốc gia dân tộc. Lịch sử nước nhà qua các triều đại, thời kỳ, sự kiện hay nhân vật liên quan đều hết sức quan trọng. Tổ tiên chúng ta đã rất có ý thức trong việc viết nên những bộ sử để truyền lại cho con cháu đời sau. Dân tộc ta có truyền thống viết sử lâu đời như vậy, không chỉ do nhà nước tổ chức viết nên, mà còn do rất nhiều cá nhân tự biên soạn; không chỉ viết về tổng quan đất nước, mà còn chép kĩ về các địa phương. Qua đó mới thấy rằng việc học sử phải là bắt buộc, chứ không phải là… tự chọn.q

**Chú thích**

1. Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, Trần Văn Giáp, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1984, tr49-54.

2. thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2022-4-21/Hoi-thao-khoa-hoc-quoc-gia-Le-Van-Huu-va-Dai-Viet.